

Số: 858/QĐ-NHCS

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc ban hành quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH; Văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông báo số 6763/TB-NHCS ngày 01/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc Thông báo chuyển tiếp và thống nhất chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi; Thông báo số 9463/TB-NHCS ngày 22/10/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc thống nhất dư nợ tín dụng năm 2025 đối với Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo Nghị quyết số 11/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-BDD ngày 04/8/2025 của Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh về việc Ủy quyền điều chỉnh kế hoạch tín dụng giữa các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 của Hội sở tỉnh và các Phòng giao dịch NHCSXH trực thuộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch tín dụng năm 2025 cho Hội sở tỉnh và các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc

(Chi tiết từng xã, phường, đặc khu theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được điều chỉnh của từng xã, phường, đặc khu phân bổ vốn đến từng thôn, tổ dân phố; đồng thời báo cáo Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng, Giám đốc Phòng Giao dịch để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu phân bổ kế hoạch tín dụng năm 2025 được điều chỉnh tại Quyết định này đến từng thôn, tổ dân phố theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

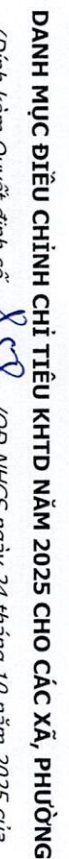
Điều 4. Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng, Giám đốc các Phòng giao dịch NHCSXH và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tr BDD HĐQT NHCSXH tỉnh (b/cáo);
- BGĐ chi nhánh;
- Các phòng CMNV;
- Lưu: KHNV, VT.



Nguyễn Ngọc Tuấn



DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KHTD NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Đính kèm Quyết định số 858 /QĐ-NHCS ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi)

Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi)

Dvt: triệu đồng

Điều chỉnh tăng (+) / giảm (-)													
nguồn vốn trung ương													
STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	Cho vay hộ cận nghèo		Cho vay HSSV theo QĐ 157		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động TT)		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động NQ11)		Cho vay Nhà ở ND 100 Thông thường		Cho vay Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		Đề nghị tăng/giảm m đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	PGD Bình Sơn	-	147.387,0	-2.410,0	73.687,1	-	72.646,8	-	34.641,6	-	13.072,8	-	60,0
	Xã Bình Minh	-	21.211,0	-	7.767,1	500,0	8.889,7	-	4.856,5	-	390,0	-	-
	Xã Bình Chương	-	7.211,0	-	5.140,4	200,0	5.673,8	-	3.340,1	200,0	490,0	-	-
	Xã Bình Sơn	-	38.834,0	-2.510,0	44.131,3	-400,0	22.562,8	-	10.675,2	-100,0	9.148,7	-	60,0
	Xã Vạn Tường	-	34.099,0	100,0	8.841,2	-	19.066,9	-	7.412,1	-100,0	2.343,3	-	-
	Xã Đông Sơn	-	46.032,0	-	7.807,0	-300,0	16.453,6	-	8.357,8	-	700,8	-	-
2	PGD Sơn Tịnh	-	184.209,3	1.500,0	28.061,7	-2.000,0	51.395,0	-	41.409,8	-	4.211,5	-	-
	Xã Ba Gia	-	43.437,0	-	7.179,0	-	10.876,5	-	10.120,0	-	419,5	-	-
	Xã Sơn Tịnh	-	44.442,0	500,0	10.581,4	-1.000,0	15.849,7	-	12.261,9	-	2.919,9	-	-
	Xã Thọ Phong	-	44.510,5	300,0	4.462,7	-500,0	8.064,8	-	7.389,5	-	-	-	-
	Xã Trường Giang	-	51.819,8	700,0	5.838,6	-500,0	16.604,0	-	11.638,4	-	872,1	-	-
3	PGD Nghĩa Hành	-	134.934,5	-	22.086,2	2.000,0	59.418,8	-	24.841,2	650,0	6.092,3	-	-
	Xã Nghĩa Hành	-	30.607,5	-	10.351,8	1.800,0	16.539,5	-	2.597,6	300,0	5.058,3	-	-
	Xã Phước Giang	-	44.734,0	-	3.814,6	-200,0	10.095,5	-	7.531,8	-	684,0	-	-
	Xã Thiện Tín	-	32.896,0	-	1.285,8	500,0	14.166,3	-	5.973,5	350,0	350,0	-	-
	Xã Đình Cường	-	26.697,0	-	6.634,0	-100,0	18.617,5	-	8.738,3	-	-	-	-
4	PGD Tư Nghĩa	-	237.089,0	2.000,0	24.791,0	500,0	43.080,0	-	21.918,2	-	14.821,4	-	0,1
	Xã Nghĩa Giang	-	62.619,0	200,0	4.719,0	-900,0	9.315,5	-	7.417,9	-	1.444,0	-	0,1
	Xã Trà Giang	-	76.703,0	500,0	2.645,0	900,0	8.123,0	-	1.772,0	-	1.021,0	-	-
	Xã Tư Nghĩa	-	51.588,0	1.300,0	11.316,0	500,0	15.987,7	-	5.963,4	-	10.288,0	-	-
	Xã Vệ Giang	-	46.179,0	-	6.111,0	-	9.653,8	-	6.764,9	-	2.068,4	-	-
5	PGD Mộ Đức	-	303.437,0	-	20.804,9	-	46.394,0	-	26.593,0	-	6.798,7	-	35,0

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	Điều chỉnh tăng (+) / giảm (-) nguồn vốn trung ương												Điều chỉnh tăng (+) / giảm (-)	
		Cho vay hộ cận nghèo				Cho vay HSSV theo QĐ 157				Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động TT)				Cho vay Nhà ở ND 100 Thông thường	
		Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	xã Long Phụng	-200,0	84.263,0	-	6.901,8	-	14.358,0	-	7.793,1	-	170,0	-	35,0		
	xã Tân Phong	-200,0	40.421,0	-	4.115,8	-	7.583,0	-	4.399,6	-	2.059,0	-	-		
	xã Mỏ Cày	-	77.577,0	-	4.540,6	-	10.320,0	-	6.323,0	-	2.130,0	-	-		
	xã Mộ Đức	400,0	101.176,0	-	5.246,7	-	14.133,0	-	8.077,3	-	2.439,7	-	-		
6	PGD Đức Phổ	-	181.240,3	1.923,0	54.953,1	2.000,0	62.044,0	-	31.606,1	-262,0	4.900,5	-20,6	340,4		
	Phường Sa Huỳnh	-	22.487,4	40,0	11.119,3	300,0	11.133,6	-	3.792,5	-	-	-20,6	340,4		
	Phường Trà Câu	-	52.494,4	700,0	19.158,6	550,0	18.526,4	-	10.097,6	-	451,0	-	-		
	Phường Đức Phổ	-	62.115,5	600,0	13.314,3	750,0	18.166,5	-	9.131,2	-112,0	3.848,0	-	-		
	Xã Khánh Cường	-	7.436,0	583,0	5.336,8	200,0	7.270,9	-	4.523,0	-150,0	289,5	-	-		
	Xã Nguyễn Nghiêm	-	36.707,0	-	6.024,1	200,0	6.946,6	-	4.061,8	-	312,0	-	-		
7	PGD Trà Bồng	-	85.726,4	-	2.356,1	-2.000,0	40.282,0	-	19.666,6	-	1.540,0	67,4	135,4		
	Xã Cà Đam	-	5.449,5	-	40,0	-240,0	3.272,0	-	1.850,0	-	-	-	-		
	Xã Thanh Bồng	-	13.566,0	-	60,0	-620,0	2.078,6	-	2.545,1	-	-	67,4	135,4		
	Xã Trà Bồng	-150,0	28.884,2	-	789,5	-1.360,0	12.644,2	-	6.354,0	-	1.540,0	-	-		
	Xã Tây Trà	50,0	6.155,0	-	71,5	-45,0	2.160,0	-	1.239,0	-	-	-	-		
	Xã Tây Trà Bồng	100,0	6.354,0	-	75,0	-250,0	625,1	-	937,5	-	-	-	-		
	Xã Đông Trà Bồng	-	25.317,7	-	1.320,1	515,0	19.502,1	-	6.741,0	-	-	-	-		
8	PGD Sơn Hà	-	96.933,2	-	395,9	-	40.980,5	-	25.101,2	-	1.939,2	-	613,1		
	Xã Sơn Hà	-	17.141,9	-	15,0	-	8.792,0	-	5.539,1	-	1.939,2	-	400,1		
	Xã Sơn Hạ	-	45.000,9	-	231,9	-100,0	13.166,0	-	10.126,6	-	-	-	150,0		
	Xã Sơn Kỳ	-	9.248,5	-	-	-	4.027,0	-	1.740,0	-	-	-	-		
	Xã Sơn Linh	-	12.366,1	-	-	-	8.270,0	-	4.274,3	-	-	-	63,0		
	Xã Sơn Thủy	-	13.175,8	-	149,0	100,0	6.725,5	-	3.421,2	-	-	-	-		
9	PGD Ba Tư	-	49.389,5	-	1.893,0	1.000,0	44.927,0	-	22.874,7	-	220,0	-40,3	69,7		
	Xã Ba Đình	-	8.103,0	-	242,7	200,0	3.058,0	-	1.839,0	-	-	-	-		

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	Điều chỉnh tăng (+) / giảm (-) nguồn vốn trung ương										Điều chỉnh tăng (+) / giảm (-) nguồn vốn địa phương	
		Cho vay hộ cận nghèo		Cho vay HSSV theo QĐ 157		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động TT)		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động NQ11)		Cho vay Nhà ở ND 100 Thông thường		Cho vay Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Xã Ba Tô	-	8.269,5	-	-	100,0	2.959,0	-	1.050,0	-	-	-20,0	20,0
	Xã Ba Tơ	-	6.453,1	-	1.000,8	100,0	13.429,2	-	8.925,0	-	220,0	-20,3	49,7
	Xã Ba Vinh	-	4.772,5	-	-	100,0	5.240,8	-	2.229,8	-	-	-	-
	Xã Ba Vĩ	-	10.045,2	20,0	442,5	100,0	8.638,0	-	3.532,5	-	-	-	-
	Xã Ba Xa	-	1.864,0	-	-	100,0	1.118,0	-	488,4	-	-	-	-
	Xã Ba Động	-	7.668,2	-20,0	187,0	200,0	9.104,0	-	4.765,0	-	-	-	-
	Xã Đặng Thuyền Trâm	-	2.214,0	-	20,0	100,0	1.380,0	-	45,0	-	-	-	-
10	Hội sở tỉnh	-	130.845,8	-1.880,0	24.700,1	-1.500,0	94.699,7	-	55.421,9	-	8.266,9	-6,5	153,1
	Phường Cẩm Thành	-	20.298,5	-80,0	5.170,0	-100,0	16.469,4	-	7.401,7	-	2.865,4	-	-
	Phường Nghĩa Lộ	-	33.570,9	-300,0	6.600,0	-500,0	24.033,7	-	8.743,0	-	4.599,4	-	-
	P. Trường Quang Trùng	-	24.154,0	-300,0	7.530,0	-200,0	17.928,4	-	12.582,7	-	202,1	-	-
	xã An Phú	-	25.498,9	-500,0	2.800,0	-300,0	16.964,5	-	12.384,7	-	600,0	-	100,0
	xã Tinh Khê	-	27.323,5	-700,0	2.600,1	-400,0	19.303,6	-	14.310,0	-	-	-6,5	53,1
11	PGD Lý Sơn	-	1.592,1	-	939,0	3.000,0	39.249,0	-	5.910,2	-	1.746,4	-	-
	Đặc khu Lý Sơn	-	1.592,1	-	939,0	3.000,0	39.249,0	-	5.910,2	-	1.746,4	-	-
12	PGD Minh Long	-	15.767,1	58,0	384,5	-500,0	37.587,4	-	14.932,0	-	1.299,0	-	-
	Xã Minh Long	50,0	5.837,1	-	44,0	-500,0	15.993,0	-	7.656,6	-	1.179,0	-	-
	Xã Sơn Mai	-50,0	9.930,0	58,0	340,5	-	21.594,4	-	7.275,4	-	120,0	-	-
13	PGD Sơn Tây	-	14.169,0	-	20,0	1.000,0	31.949,0	-	11.249,7	-	-	-	-
	Xã Sơn Tây	-	6.188,0	-	-	500,0	15.347,4	-	4.833,0	-	-	-	-
	Xã Sơn Tây Hạ	-	4.147,0	-	-	500,0	7.760,6	-	2.481,4	-	-	-	-
	Xã Sơn Tây Thượng	-	3.834,0	-	20,0	-	8.841,0	-	3.935,3	-	-	-	-
14	PGD Kon Tum	-3.100,0	211.755,1	-	2.586,4	-	67.696,5	-	48.337,3	-400,0	44.739,1	-	-
	Phường Kon Tum	-1.820,0	65.304,0	-	735,4	-	21.790,1	-	9.652,0	-700,0	27.236,5	-	-
	Phường Đắk B'la	-1.180,0	27.099,3	-	485,0	-	17.002,9	-	14.794,3	300,0	5.372,0	-	-

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	Điều chỉnh tăng (+) /giảm (-) nguồn vốn trung ương										Điều chỉnh tăng (+) /giảm (-) nguồn vốn địa phương	
		Cho vay hộ cận nghèo		Cho vay HSSV theo QĐ 157		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động TT)		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động NQ11)		Cho vay Nhà ở NĐ 100 Thông thường		Cho vay Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Phường Đắk Cấm	31,0	7.233,6	-	725,0	-	11.072,9	-	5.664,0	-	9.258,7	-	-
	Xã Ia Chim	-131,0	68.212,1	-	113,0	-	5.708,0	-	4.914,9	-	757,7	-	-
	Xã Ngọc Bay	-	35.317,1	-	410,0	-	6.148,1	-	6.186,0	-	672,0	-	-
	Xã Đắk Rơ Wá	-	8.589,0	-	118,0	-	5.974,5	-	7.126,1	-	1.442,2	-	-
15	PGD Sa Thầy	-	60.452,0	330,0	5.650,7	-	43.527,3	-	45.114,0	-	23.348,0	-	-
	Xã Mô Rai	-	5.277,0	-	149,1	-	160,0	-	620,0	-	253,0	-	-
	Xã Rờ Kơi	-	11.046,0	-	287,5	-	340,0	-	1.321,0	-	382,0	-	-
	Xã Sa Bình	-	15.653,0	50,0	1.309,1	500,0	14.120,5	-	13.538,0	-	1.431,0	-	-
	Xã Sa Thầy	-	8.169,0	150,0	2.912,1	-500,0	23.819,8	-	24.297,0	-	20.815,0	-	-
	Xã Ya Ly	-	20.307,0	130,0	992,9	-	5.087,0	-	5.338,0	-	467,0	-	-
16	PGD Đắk Tô	-	156.292,0	-	1.368,1	-	34.286,5	-	36.375,3	-300,0	16.614,0	-	-
	Xã Kon Đào	-	25.634,0	-	690,0	-	10.296,5	-	10.947,2	-	1.100,0	-	-
	Xã Ngọc Tụ	100,0	6.215,0	-	105,0	-	2.022,0	-	4.068,0	-	40,0	-	-
	Xã Đắk Tô	-100,0	124.443,0	-	573,1	-	21.968,0	-	21.360,1	-300,0	15.474,0	-	-
17	PGD Dak Glei	-	58.947,0	-	1.360,2	-2.000,0	28.827,7	-	46.749,1	-	10.503,0	-	-
	Xã Ngọc Linh	250,0	9.102,0	-	-	150,0	561,2	-	3.105,8	-	-	-	-
	Xã Xốp	-400,0	11.037,0	-	10,5	150,0	2.229,2	-	2.764,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Long	150,0	8.849,0	-	-	-	3.882,0	-	3.047,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Môn	-50,0	13.630,0	-	48,0	-2.300,0	10.803,6	-	20.713,9	-	368,0	-	-
	Xã Đắk Plô	-50,0	6.242,0	-	80,0	300,0	858,2	-	1.586,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Pék	100,0	10.087,0	-	1.221,7	-300,0	10.493,4	-	15.532,4	-	10.135,0	-	-
18	PGD Kon Rẫy	-	60.796,7	64,0	834,0	-	30.650,3	-	30.655,1	-164,98	6.374,0	-	-
	Xã Kon Brah	-50,0	33.333,7	64,0	449,0	-200,0	17.814,4	-	17.714,6	-129,3	5.216,7	-	-
	Xã Đắk Kôi	-	18.275,7	-	-	200,0	5.717,9	-	4.375,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Rve	50,0	9.187,2	-	385,0	-	7.118,0	-	8.565,5	-35,7	1.157,3	-	-

Điều chỉnh tăng (+) / giảm (-) nguồn vốn trung ương													
STT	TÊN PGD /TÊN XÃ, PHƯỜNG	Cho vay hộ cận nghèo		Cho vay HSSV theo QĐ 157		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động TT)		Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động NQ11)		Cho vay Nhà ở ND 100 Thông thường		Điều chỉnh tăng (+) /giảm (-) nguồn vốn địa phương	
		Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/gi ảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm m đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
19	PGD Đak Hà	-	57.209,3	-1.700,0	12.752,2	-	39.549,1	-	30.844,4	700,0	25.018,8	-	-
	Xã Ngọc Réo	-	13.981,5	-	676,0	-496,0	2.778,2	-	3.890,8	-	605,0	-	-
	Xã Đăk Hà	-	11.908,9	-900,0	4.679,2	-301,0	18.006,9	-	15.793,0	700,0	18.844,8	-	-
	Xã Đăk Mar	-50,0	10.822,0	-450,0	4.882,9	1.432,0	11.795,0	-	5.541,8	-	3.039,0	-	-
	Xã Đăk Pxi	-	10.616,8	50,0	231,0	-60,0	340,0	-	348,0	-	-	-	-
	Xã Đăk Uí	50,0	9.880,1	-400,0	2.283,1	-575,0	6.629,0	-	5.270,8	-	2.530,0	-	-
20	PGD Ngọc Hồi	2.000,0	182.779,0	-	4.761,9	-4.000,0	33.372,2	-	30.986,9	-	5.516,0	-	-
	Xã Bờ Y	-	66.031,0	-50,0	3.740,9	-2.000,0	17.290,8	-	13.022,5	-	5.401,2	-	-
	Xã Dục Nông	1.900,0	52.975,0	50,0	345,0	-1.500,0	8.551,0	-	9.981,0	-	114,8	-	-
	Xã Sa Loong	100,0	63.773,0	-	676,0	-500,0	7.530,4	-	7.983,4	-	-	-	-
21	PGD Ia H Drai	-	22.258,1	-	1.737,2	2.500,0	22.940,1	-	12.375,6	200,0	6.238,0	-	-
	Xã Ia Tơi	-	13.367,5	-	935,7	1.840,0	14.650,4	-	7.738,6	200,0	6.238,0	-	-
	Xã Ia Đai	-	8.890,6	-	801,6	660,0	8.289,7	-	4.637,0	-	-	-	-
22	PGD Tu Mơ Rông	600,0	17.338,8	-	998,5	-2.500,0	34.867,8	-	62.093,3	-	-	-	-
	Xã Măng Ri	-	3.934,1	-	406,0	-2.000,0	14.257,3	-	27.807,8	-	-	-	-
	Xã Tu Mơ Rông	-	3.812,3	-	430,0	-500,0	5.962,5	-	14.247,5	-	-	-	-
	Xã Đăk Sao	-	3.023,4	-	60,0	-	7.361,0	-	10.669,5	-	-	-	-
	Xã Đăk Tô Kan	600,0	6.569,0	-	102,5	-	7.287,0	-	9.368,5	-	-	-	-
23	PGD Kon Plông	500,0	22.680,0	115,0	902,0	2.500,0	38.134,5	-	41.178,0	-423,0	3.378,6	-	-
	Xã Kon Plông	-	9.788,0	-	67,0	700,0	9.708,7	-	10.186,6	-	-	-	-
	Xã Măng Bút	500,0	8.685,0	90,0	375,0	500,0	5.477,7	-	10.066,0	-	-	-	-
	Xã Măng Đen	-	4.207,0	25,0	460,0	1.300,0	22.948,1	-	20.925,4	-423,0	3.378,6	-	-
x	Tổng cộng	-	2.433.228,1	-	288.023,5	-	1.038.505,1	-	720.875,2	0,0	206.638,2	0,0	1.406,8

Ghi chú: Đối với Kế hoạch tin dụng Chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo Nghị quyết số 11 và Cho vay Nhà ở xã hội theo Nghị quyết 11 bằng dư nợ tại mọi thời điểm, các đơn vị bám sát danh sách các món vay dư nợ Nghị quyết 11 để đơn đốc thu hồi, xử lý nợ đến hạn và không thực hiện cho vay quay vòng./